TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA VÌ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2020/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 5 năm 2020
"*V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Trọng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Vinh và ông Nguyễn Văn Trình.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa*: Bà Đào Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2020. Tại Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 49/2020/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 2 năm 2020. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020; quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị Minh N, sinh năm 1968.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm: 1963.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. *Bà N có mặt, ông S vắng mặt.*

NỘI DUNG

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tạ Thị Minh N trình bày: Bà và ông S kết hôn năm 1992, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội qua tự nguyện tìm hiểu theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chung sống tại thôn C, xã C, huyện Ba Vì. Bà và ông S sống hạnh phúc thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông S rượu chè, lô đề, cờ bạc, về nhà hay sinh sự đánh đập bà. Bà và ông S đã sống ly

thân nhau từ cuối năm 2019 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S.

Con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Ngọc Thủy T, sinh ngày 09/9/1993 và Nguyễn Ngọc Quỳnh A sinh ngày 08/02/2003. Hiện chị Thủy T đã trưởng thành, không bị khuyết điểm gì về thể chất và tinh thần. Khi ly hôn, nguyện vọng của bà N là được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quỳnh A không yêu cầu ông S đóng góp nuôi con.

Tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, bà N trình bày bà và ông S có các tài sản chung gồm: 01 nhà hai tầng xây dựng năm 2010 trên diện tích 200m^2 mua lại của ông Lê Huy T1 năm 1993 tại thôn C, xã C, huyện Ba Vì, Hà Nội. 01 xe máy nhãn hiệu Honda Airblade BKS: 30M1-3626 đăng ký xe mang tên bà Tạ Thị Minh N do Công an huyện Ba Vì cấp ngày 17/8/2010. Bà N yêu cầu phân chia những tài sản chung, ngày 05/3/2020 bà N đã có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung.

Công nợ chung bà N trình bày không có.

Tại biên bản làm việc ngày 03/3/2020 ôngNguyễn Ngọc S trình bày: Ông thừa nhận đã nhận được Thông báo thụ lý và giấy triệu tập của Tòa án nhưng ông không xem và không đến Tòa án làm việc vì cho rằng bản thân không vi phạm pháp luật. Về việc bà N yêu cầu ly hôn với ông, ông hoàn toàn nhất trí.

Về con chung, ông S thừa nhận có 02 con chung như bà N trình bày. Khi ly hôn ông nhất trí giao cháu A cho bà N nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức chung: Ông S trình bày nhà cửa đất cát là do bố mẹ ông S mua cho ông, ông không đồng ý phân chia tài sản chung.

Tại bản tự khai ngày 12/02/2020 cháu A trình bày nguyện vọng sau khi ly hôn xin được ở với mẹ.

Tòa án đã tiến hành xác minh đại diện chính quyền địa phương nơi bà N ông S cư trú cho biết: Ông S và bà N có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào năm 1992, tuy nhiên thời gian đã lâu nên hồ sơ đăng ký kết hôn tại UBND xã đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn, bà N và ông S chung sống tại thôn C, xã C, huyện Ba Vì. Chính quyền được biết giữa ông S và bà N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm được cụ thể do ông S và bà N không yêu cầu

đoàn thể, chính quyền địa phương hòa giải. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông S đến Tòa án làm việc và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên ông S không chấp hành không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải nên không hòa giải được.

* Tại phiên tòa: Bà N giữ nguyên quan điểm, ông S vắng mặt.

*** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa**:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà N được ly hôn với ông S.

- Căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 08/02/2003 cho bà Tạ Thị Minh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Ngọc Thủy T đã trưởng thành, nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông S cho đến khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Không xem xét do không có yêu cầu.

- Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Tạ Thị Minh N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội giải quyết ly hôn, ông Nguyễn Ngọc S là bị đơn có nơi cư trú tại xã C, huyện Ba Vì, Hà Nội. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Ông S cố tình vắng mặt căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật TTDS; Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị Minh N và ông Nguyễn Ngọc S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông S thường rượu

chè, cờ bạc, về nhà sinh sự đánh bà N. Bà N xác định tình cảm vợ chồng đã hết, ông S nhất trí ly hôn nhưng không chấp hành tham gia hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Bà N và ông S đều nhất trí ly hôn mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông S là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà N và ông S có hai con chung là Nguyễn Ngọc Thủy T, sinh ngày 09/9/1993 và Nguyễn Ngọc A sinh ngày 08/02/2003. Hiện cháu Thủy T đã trưởng thành, nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung, ông S nhất trí. Cháu A cũng trình bày nguyện vọng được ở với mẹ, nên giao cháu A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông S đến khi có yêu cầu mới là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, ông S được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công sức chung: Bà N và ông S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Tạ Thị Minh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14. **Xử**:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị Minh N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Thủy T, sinh ngày 09/9/1993 và Nguyễn Ngọc A sinh ngày 08/02/2003, cháu Thủy T đã trưởng thành, nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Ngọc A cho bà Tạ Thị Minh N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu A đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu

khác, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông S. Ông S được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản, nợ chung, công sức chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Tạ Thị Minh N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì ngày 12/02/2020 theo biên lai số AG/2010/ 0009875. Hoàn trả bà N số tiền 8.000.000 đồng (*tám triệu đồng*).

5. Quyền kháng cáo: Bà N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện*
- *Người tham gia tố tụng*
- *UBND xã C.*
- *THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Trọng Đức